

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-KTVLXD

Đắk Lắk, ngày tháng 3 năm 2024

V/v công bố thông tin giá vật liệu
xây dựng tháng 3/2024

Kính gửi:

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;
- UBND các huyện, thị xã, Tp Buôn Ma Thuột;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Đắk Lắk.
- Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn Đắk Lắk.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Công văn số 486/UBND-CN ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thực hiện một số nội dung quản lý giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; Công văn số 7127/UBND-CN ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh về triển khai Công văn số 8533/BGTVT-CQLXD ngày 18/8/2022 của Bộ Giao thông vận tải về dự án cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1; Công văn số 9749/UBND-CN ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng phục vụ dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; Công văn số 9451/UBND-NNMT ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng phục vụ dự án thành phần 2 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; Công văn số 2883/UBND-CN ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh về việc tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về vật liệu xây dựng để thực hiện các dự án đầu tư đường bộ cao tốc; Công văn số 4027/UBND-CN ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh; Công văn số 5584/UBND-CN ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh về xử lý báo cáo, kiến nghị đề xuất của các đơn vị liên quan dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 65/TB-VPUBND ngày 01/6/2023 về Kết luận của lãnh đạo UBND tỉnh về tình hình triển khai, thực

hiện dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1; Thông báo số 66/TB-VPUBND ngày 02/6/2023 về Kết luận của đồng chí Phạm Ngọc Nghị, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp chuyên đề về xây dựng cơ bản.

Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng Đắk Lắk công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 3/2024 (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình (*có phụ lục 1, 2 kèm theo*);

Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá vật liệu xây dựng được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Trong đó:

Chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình áp dụng định mức vận chuyển vật liệu có mã hiệu định mức AM.20000 công tác vận chuyển do Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng để xác định.

Đối với các loại vật liệu chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu với tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2024. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột duy trì tổ chức thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường cho Sở Xây dựng đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ **trước ngày 10 hằng tháng** theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 689/SXD-KTVLXD ngày 29/3/2022; theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 9313/UBND-CN ngày 28/9/2021 về tăng cường quản lý giá vật liệu xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GD, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD (Th).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Hồng Vinh

S TT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
+		Đèn LED chiếu sáng										
		Bộ đèn LED PI-70W	cái	TCVN 7722-1-2017								2.970.000
		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	cái									6.375.000
		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	cái									7.275.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	cái									4.875.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	cái									5.970.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	cái									7.260.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	cái									8.065.500
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -100W, DIM 5 Cấp DALI	cái									9.577.500
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -120W, DIM 5 Cấp DALI	cái									9.828.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -150W, DIM 5 Cấp DALI	cái									10.027.500

S TT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -160W, DIM 5 Cấp DALI	cái									10.248.000
		Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	cái									3.877.500
		Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	cái									4.887.000
		Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái									11.821.800
		Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái									6.480.000
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	cái									4.650.000
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	cái									6.480.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	cái									5.932.500
		Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	cái									6.480.000
		Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	cái									12.810.000
		Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	cái									8.790.000
		Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	cái									9.225.000
		Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	cái									9.660.000
		Bộ Đèn LED SIGMA-80W NLMT	cái									11.820.000
		Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	cái									18.645.000
		Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	cái									21.975.000
		Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	cái									13.680.000
		Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	cái									15.345.000
		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	cái									4.929.000
		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	cái									5.412.000
		Đèn Led IOTA-120W, DALI	cái									5.661.000
		Đèn Led IOTA-150W, DALI	cái									6.202.500
		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	cái									7.081.500
		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	cái									5.973.000
		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	cái									1.522.500
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	cái									5.949.000
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	cái									6.517.500

Công ty
TNHH Thiết
bị điện và
Chiếu sáng
Miền Bắc

S TT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	cái									6.765.000
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	cái									6.958.500
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	cái									3.358.500
		Bộ đèn LED PI-50W	cái									2.725.800
		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	cái									3.126.000
		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	cái									3.181.500
		Bộ đèn LED PI-100W	cái									3.265.500
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	cái									3.877.500
		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	cái									4.161.000
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	cái									5.213.000
		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	cái									5.696.000
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	cái									5.954.000
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	cái									6.366.000
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	cái									7.527.000
		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	cái									6.105.000
		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	cái									6.352.500
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	cái									10.575.000
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	cái									11.821.800
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	cái									12.420.000
		Bộ đèn LED CHI-200W, DIM 5 cấp	cái									13.443.000
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	cái									8.985.000
		Đèn pha LED MB05-200w	cái									3.445.500
		Đèn pha LED MB02-250w	cái									4.344.000
		Đèn pha LED MB02-300w	cái									5.052.000
		Đèn pha LED MB02- 400w	cái									5.692.500
		Đèn pha LED MB02-500w	cái									8.992.500
		Đèn pha LED MB03-600w	cái									11.928.000
		Đèn pha LED MB04-800w	cái									21.251.700
		Đèn pha LED MB07-1000w	cái									25.001.700
+		Khung móng										
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								546.000

S TT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3) Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x600)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	(4) Cái	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) 652.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x650)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									761.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									591.500
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									624.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									610.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x750)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						685.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x800)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									805.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x850)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									936.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									3.612.700

S TT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									4.513.600
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									17.945.200
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									23.387.000
+		Cột đèn sân vườn trang trí										
		Đế DP03 gang cho cột thép		TCCS								8.562.400
		Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái									5.805.800
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái									5.467.000
		Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái									10.778.600
		Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái									5.460.000
		Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái									5.532.800
+		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78										
		Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D										1.619.800
		Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K										2.233.000

S TT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3) Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	(4)	(5)	(6)	(7) Miền Bắc	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) 1.345.400
		Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K										1.876.000
+		Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn										
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300										2.310.000
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300										2.730.000
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300										3.500.000
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300										4.055.800
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400										4.566.800
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400										4.659.200
+		Thân cột thép chiếu sáng - D78										
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300										2.170.000
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300										2.380.000

S TT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3) Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) 3.175.200
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						4.264.400
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400										4.960.200
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400										6.427.400
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400										6.514.200